



jiàn huò

贱货

noun (vulgar slang) · cheap goods; contemptible person

Example Sentences

tā mà nà gè piàn zi shì jiàn huò
他骂那个骗子是贱货。

He called that swindler a contemptible person.

shì chǎng shàng mài de dōu shì xiē jiàn huò zhì liàng hěn chà
市场上卖的都是些贱货，质量很差。

What's sold in the market are all cheap goods, of very poor quality.

Trace each character, then write the word on your own.

贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱	贱
贱										
货	货	货	货	货	货	货	货	货	货	货